

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.5%	5.3%	-6.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.94
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

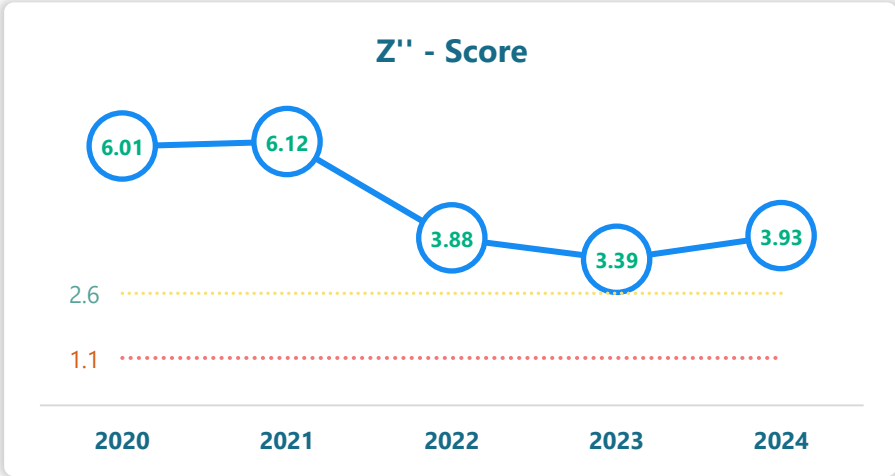
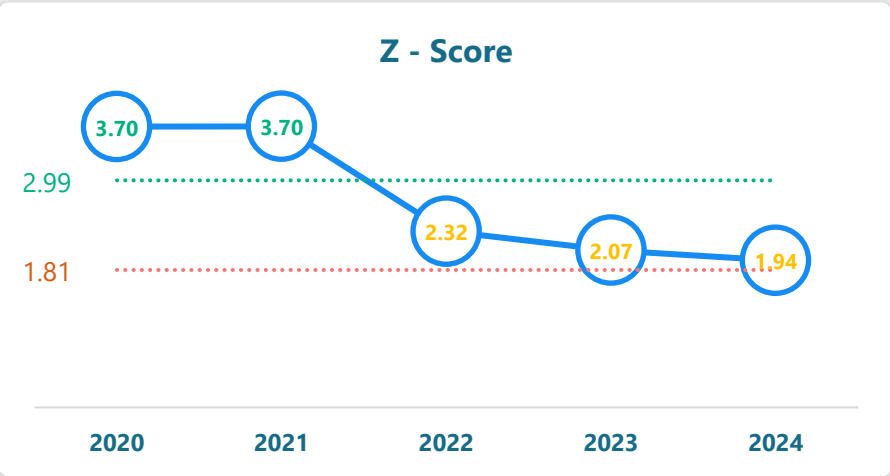
Hệ số nguy cơ phá sản	3.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	158	▼ 10.0
	tỷ VNĐ	▼ 5.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	-5.26	▼ 5.93
	tỷ VNĐ	▼ 884%

ROE	2024	+/- YoY
	-3.6%	▼ 4.1%

ROA	2024	+/- YoY
	-2.3%	▼ 2.6%



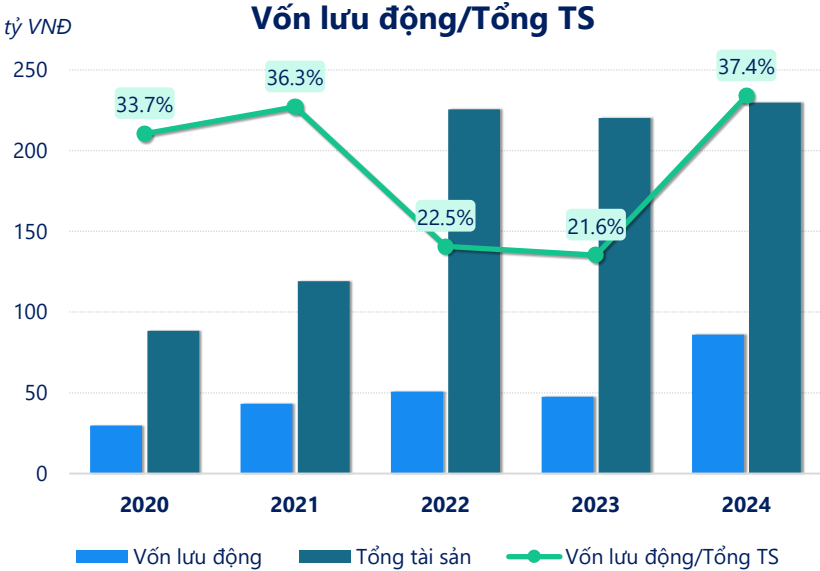
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTD** năm **2024** đạt **1.94**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.07). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTD** năm **2024** đạt **3.93**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VTD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **158.2** tỷ đồng **giảm 5.72%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 884%** chỉ còn **-5.26** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.61% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

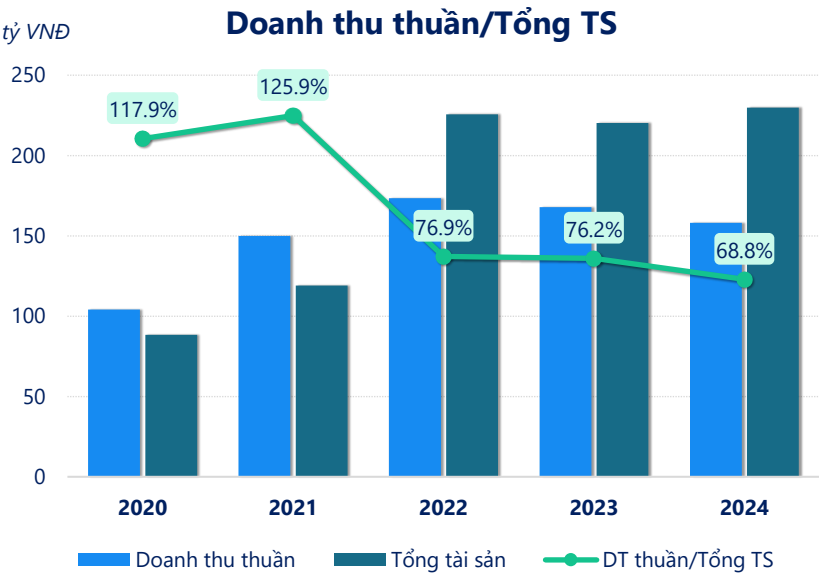
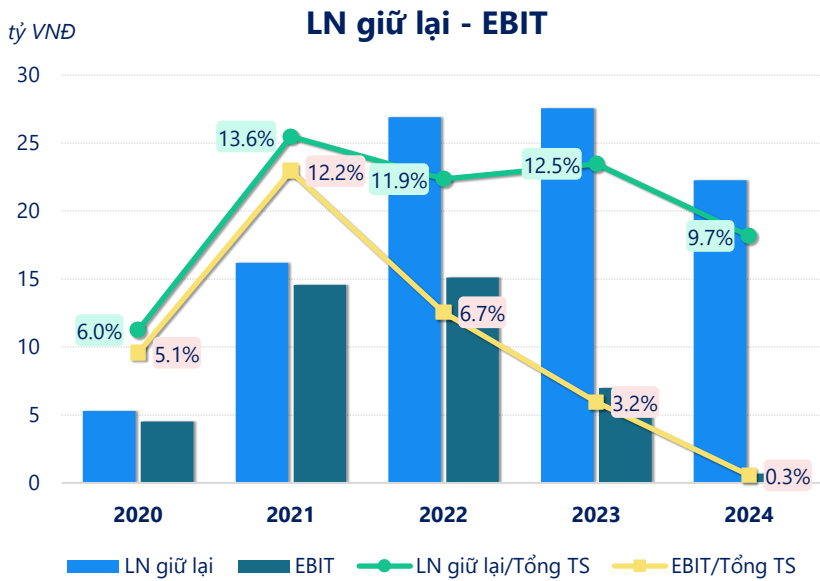
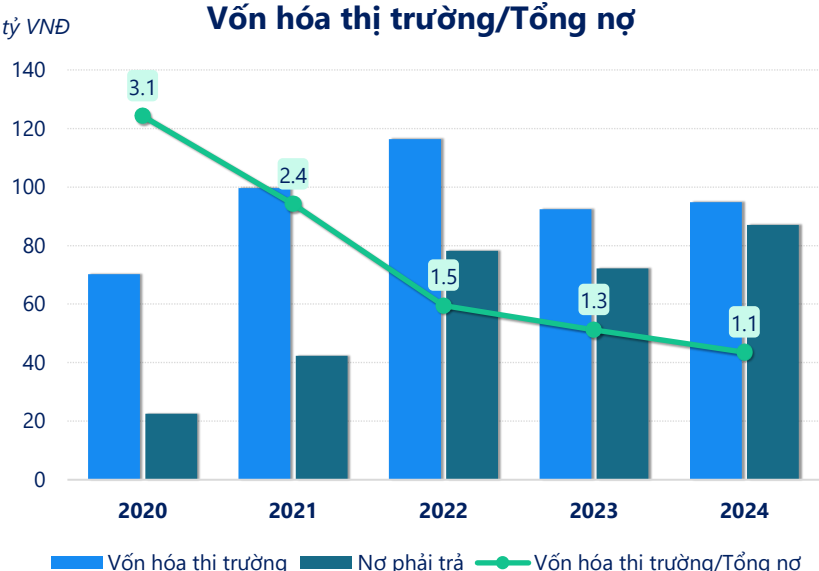
# CTCP Vietourist Holdings (UPCOM: VTD)



**Vốn lưu động > 0 và tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.09**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>230</b>	<b>220</b>	<b>4.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>161</b>	<b>96.9</b>	<b>66.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.2	15.5	-15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.70	0	
Phải thu ngắn hạn	118	72.4	62.5%
Hàng tồn kho	20.3	7.13	185%
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	1.89	15.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>68.8</b>	<b>123</b>	<b>-44.2%</b>
Phải thu dài hạn	14.0	13.2	5.9%
Tài sản cố định	39.6	56.1	-29.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	50.3	-73.1%
Tài sản dài hạn khác	1.65	3.66	-54.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>87.1</b>	<b>72.2</b>	<b>20.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>75.0</b>	<b>49.2</b>	<b>52.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.5	22.7	109%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	13.2	35.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.1</b>	<b>23.0</b>	<b>-47.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	23.0	-47.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>143</b>	<b>148</b>	<b>-3.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>143</b>	<b>148</b>	<b>-3.6%</b>
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>104</b>	<b>150</b>	<b>173</b>	<b>168</b>	<b>158</b>
Giá vốn hàng bán	95.7	146	142	145	139
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.42</b>	<b>4.12</b>	<b>31.5</b>	<b>23.0</b>	<b>18.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.63	15.1	1.02	13.0	3.93
Chi phí TC	0.70	1.94	2.98	5.83	5.84
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.70</b>	<b>1.93</b>	<b>2.98</b>	<b>5.83</b>	<b>5.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.97	-3.74	-0.88
Chi phí bán hàng	0.19	0.17	1.77	10.6	5.44
Chi phí QLDN	4.25	4.48	13.5	14.7	13.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.91</b>	<b>12.6</b>	<b>12.3</b>	<b>1.01</b>	<b>-3.32</b>
Lợi nhuận khác	-0.10	0	-0.16	0.15	-1.83
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.82</b>	<b>12.6</b>	<b>12.1</b>	<b>1.16</b>	<b>-5.14</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.26</b>	<b>10.9</b>	<b>10.7</b>	<b>0.67</b>	<b>-5.26</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.26</b>	<b>10.9</b>	<b>10.7</b>	<b>0.67</b>	<b>-5.26</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.3	-17.1	-40.7	-24.9	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.5	-26.0	-43.8	33.2	26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.43	15.4	80.5	3.04	10.8
Tiền đầu kỳ	0.68	35.9	8.18	4.19	15.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>35.2</b>	<b>-27.7</b>	<b>-3.99</b>	<b>11.3</b>	<b>-2.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	8.18	4.19	15.5	13.2